OCB
Ngân Hàng Phương Đông

Niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
Date: 2018.02.26 11:08:49 +07'00'

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
41 VÀ 45 LÊ DUẨN, QUẬN 1, TP.HCM, VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**1**	**648.859.156.969**	**463.412.241.843**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**2**	**3.106.795.746.709**	**1.199.607.187.123**
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**3**	**10.381.315.621.138**	**6.462.211.108.721**
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		9.466.146.121.138	4.221.401.108.721
Cho vay các TCTD khác		915.169.500.000	2.240.810.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	**4**	**3.288.593.200.000**	**-**
Chứng khoán kinh doanh		3.288.593.200.000	-
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**5**	**34.459.675.710**	**-**
Cho vay khách hàng	**6**	**47.778.861.069.809**	**38.175.043.759.128**
Cho vay khách hàng	6.1	48.182.976.683.825	38.506.723.127.255
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6.2	(404.115.614.016)	(331.679.368.127)
Hoạt động mua nợ	**7**	**-**	**-**
Mua nợ		-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
Chứng khoán đầu tư	**8**	**16.445.929.137.260**	**14.619.496.216.821**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.093.181.871.339	14.099.861.350.421
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		727.599.850.656	770.215.417.171
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(374.852.584.735)	(250.580.550.771)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**9**	**14.736.288.513**	**57.701.836.904**
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		36.430.000.000	79.847.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.693.711.487)	(22.145.463.096)
Tài sản cố định		**527.005.924.816**	**407.947.523.803**
Tài sản cố định hữu hình	*10*	*259.503.842.193*	*197.345.202.048*
Nguyên giá tài sản cố định		507.670.109.143	423.738.209.552
Hao mòn tài sản cố định		(248.166.266.950)	(226.393.007.504)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	*11*	*267.502.082.623*	*210.602.321.755*
Nguyên giá tài sản cố định		349.695.313.390	275.882.114.836
Hao mòn tài sản cố định		(82.193.230.767)	(65.279.793.081)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	**12**	**2.073.613.631.124**	**2.429.667.855.290**
Các khoản phải thu		827.473.508.701	1.411.644.024.777
Các khoản lãi, phí phải thu		943.998.088.252	799.033.167.908
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		306.942.034.171	224.490.032.605
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(5.499.370.000)
TỔNG TÀI SẢN		**84.300.169.452.048**	**63.815.087.729.633**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**13**	**335.209.877.603**	**424.781.685.200**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	**14**	**16.303.630.227.401**	**11.541.720.766.331**
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		10.642.882.288.241	5.860.141.842.618
Vay các TCTD khác		5.660.747.939.160	5.681.578.923.713
Tiền gửi của khách hàng	**15**	**53.205.792.395.177**	**43.063.985.057.813**
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	**5**	**-**	**8.343.449.670**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	**16**	**2.645.465.792.367**	**2.131.150.305.448**
Phát hành giấy tờ có giá	**17**	**4.361.689.265.933**	**996.838.495.146**
Các khoản nợ khác		**1.308.927.902.299**	**932.590.019.251**
Các khoản lãi, phí phải trả		935.576.921.499	669.764.476.160
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	18	373.350.980.800	262.825.543.091
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**78.160.715.460.780**	**59.099.409.778.859**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	**19**	**6.139.453.991.268**	**4.715.677.950.774**
Vốn của TCTD		**5.008.550.000.000**	4.008.550.000.000
Vốn cổ phần		5.000.000.000.000	4.000.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.800.000.000	98.800.000.000
Cổ phiếu quỹ		(90.250.000.000)	(90.250.000.000)
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD		302.019.790.303	243.982.447.782
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		**828.884.200.965**	**463.145.502.992**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**84.300.169.452.048**	**63.815.087.729.633**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Bảo lãnh vay vốn		**98.097.809.667**	**103.816.775.812**
Cam kết giao dịch hối đoái		**36.650.739.459.250**	**7.250.311.996.985**
Cam kết mua ngoại tệ		451.352.600.000	146.881.790.000
Cam kết bán ngoại tệ		451.352.600.000	144.519.143.185
Cam kết giao dịch hoán đổi		35.748.034.259.250	6.958.911.063.800
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		**1.294.315.761.162**	**941.206.359.319**
Bảo lãnh khác		**5.772.768.368.909**	**3.654.011.258.486**
Các cam kết khác		-	-

TP. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Hà	**Nguyễn Thị Thúy Minh**	**NGUYỄN ĐÌNH TÙNG**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Chỉ tiêu	*Thuyết minh*	*Năm 2017*	*Năm 2016*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	5.612.708.027.276	4.040.605.954.179
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(3.211.564.137.216)	(2.379.925.934.113)
THU NHẬP LÃI THUẦN		**2.401.143.890.060**	**1.660.680.020.066**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		237.514.566.746	132.311.076.183
Chi phí hoạt động dịch vụ		(41.894.604.573)	(34.799.945.437)
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**22**	**195.619.962.173**	**97.511.130.746**
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối	**23**	**46.999.721.794**	**(3.005.136.267)**
Lãi / lỗ thuần từ mua bán CK kinh doanh	**24**	**14.777.345.406**	**-**
Lãi / lỗ thuần từ mua bán CK đầu tư	**25**	**48.694.519.051**	**(261.534.284)**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**26**	**39.000.000**	**27.446.209.900**
Thu nhập từ hoạt động khác		116.450.623.733	167.943.215.177
Chi phí hoạt động khác		(99.910.316.707)	(90.629.537.916)
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác	**27**	**16.540.307.026**	**77.313.677.261**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**2.723.814.745.510**	**1.859.684.367.422**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	**(1.445.884.669.813)**	**(1.041.027.008.638)**
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**1.277.930.075.697**	**818.657.358.784**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(256.023.763.150)	(334.785.292.452)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**1.021.906.312.547**	**483.872.066.332**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	(205.082.489.310)	(96.956.449.526)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**816.823.823.237**	**386.915.616.806**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) (mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu)			

TP. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Hà	**Nguyễn Thị Thúy Minh**	**NGUYỄN ĐÌNH TÙNG**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ Tiêu	*Thuyết minh*	*Năm nay 31.12.2017*	*Năm trước 31.12.2016*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.467.743.106.932	3.964.326.980.485
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.945.751.691.877)	(2.078.347.347.523)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		195.619.962.173	97.511.130.746
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		154.603.214.237	79.445.576.672
Thu nhập khác		(69.726.003.134)	16.964.635.972
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		6.267.388.988	48.926.813.921
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.394.740.057.904)	(996.111.574.073)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(185.204.716.987)	(110.047.511.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**1.228.811.202.428**	**1.022.668.705.179**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.325.640.500.000	(2.050.810.000.000)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.195.880.854.403)	(3.084.907.401.973)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9.676.253.556.570)	(10.818.488.186.361)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(34.459.675.710)	-
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(106.054.370.174)	(148.934.502.724)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		392.448.530.237	(113.151.379.439)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(89.571.807.597)	(315.461.063.582)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		4.761.909.461.070	(1.716.958.276.816)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		10.141.807.337.364	13.557.690.347.607
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.364.850.770.787	996.838.495.146
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		514.315.486.919	984.642.244.573
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(8.343.449.670)	(44.022.970.330)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		120.150.739.197	39.329.048.387
Chi từ các quỹ của TCTD		(1.106.500.000)	28.945.770.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**6.738.263.813.878**	**(1.662.619.169.794)**

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chỉ Tiêu	*Thuyết minh*	*Năm nay 31.12.2017*	*Năm trước 31.12.2016*
Mua sắm tài sản cố định		(60.287.103.910)	(26.007.162.501)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		82.154.038.173	94.075.907.592
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(82.653.680.224)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		39.000.000	27.446.209.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**21.905.934.263**	**12.861.274.767**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn/ phát hành cổ phiếu		805.120.500.000	452.852.360.000
Cổ tức trả cho cổ đông,lợi nhuận đã chia		(227.909.761.012)	(380.569.988.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**577.210.738.988**	**72.282.371.967**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**7.337.380.487.129**	**(1.577.475.523.060)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**5.884.420.537.687**	**7.461.896.060.747**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		**13.221.801.024.816**	**5.884.420.537.687**

Tp. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam. Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác. Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn. Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá. Góp vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành. Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng. Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép. Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật. Cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng. Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

2. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 70.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.000.000.000.000 đồng).

3. *Thành phần Hội đồng quản trị*

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày*
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2010
Ông Ngô Hà Bắc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2011
Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2014
Ông Phan Vũ Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày*
Ông Nguyễn Văn Bá	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Phạm Quang Vinh	Phó ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011

4. *Ban Tổng Giám đốc*

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm :

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày*
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2012
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2007
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2010
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2012
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2013
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh Tiền tệ và Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2017
Ông Đinh Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2017

5. *Trụ sở chính, chi nhánh*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh chính, bảy mươi hai (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 01 công ty con, thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân Hàng Thương Mại Phương Đông "OIMT" được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ vốn góp 100%.

7. Cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.848 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.257 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Ngân hàng và Công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- **Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- **Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ("Thông tư 10") quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày

01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và Công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và Công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang Việt Nam Đồng theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 41).* Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và Công ty con được quy đổi ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của Công ty con tại ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính của Công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. *Công cụ tài chính phái sinh*

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi chênh lệch giữa giá trị đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Các công cụ phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

4. *Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 03 năm 2014; thông tư 39/2016/TT-NHNN ("Thông tư 39") ngày 30 tháng 12 năm 2016 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

5. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và Công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

6. *Kế toán đối với cho vay khách hàng*

6.1 *Kế toán đối với cho vay khách hàng*

- **Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- **Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam ban hành; và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức Tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng xử lý nợ của Ngân hàng.

6.2 *Nghiệp* vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2013 của chính phủ, Thông tư 19, Thông tư 14 và Thông tư 08 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập – Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

7. *Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán*

7.1 *Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601") và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89").

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2 *Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán*

- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601, Thông tư 228 và Thông tư 89.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi các khoản đầu tư này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm mà Ngân hàng và Công ty con là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị / Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

8. *Kế toán các tài sản cố định vô hình*

- *Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- *Phương pháp và thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình*

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn sử dụng
Phần mềm	3 - 10 năm

9. *Kế toán tài sản cố định hữu hình*

- *Nguyên tắc xác nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- *Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi / lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, vật liệu truyền dẫn	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

10. *Kế toán các giao dịch thuê tài sản*

Ngân hàng hoặc Công ty con đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

11. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

12. *Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định*

Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.

13. *Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên*

13.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ thỏa thuận chi trả thêm cho nhân viên một khoản tiền tương đương với mức đóng BHXH, BHYT, BHTN mà Ngân hàng phải đóng cho cơ quan BHXH. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

13.2 *Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc: theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, nhưng ít nhất là 02 tháng lương

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và 49 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông

tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và Công ty con có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. *Kế toán các khoản vốn vay*

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

16. *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi vốn cổ phần của Ngân hàng và Công ty con trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Tổng vốn cổ phần đã góp*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	4.008.550.000.000
Tăng/giảm trong kỳ	1.000.000.000.000			1.000.000.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**5.000.000.000.000**	**98.800.000.000**	**(90.250.000.000)**	**5.008.550.000.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Tiền mặt bằng VND	526.308.990.293	341.097.574.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	119.956.234.676	119.154.257.043
Vàng tiền tệ	2.593.932.000	3.160.410.000
Tổng	**648.859.156.969**	**463.412.241.843**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.864.950.248.529	1.103.053.472.845
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	241.845.498.180	96.553.714.278
Tổng	**3.106.795.746.709**	**1.199.607.187.123**

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**618.004.871.138**	**523.108.108.721**
- Bằng VND	41.952.582.755	259.797.755.721
- Bằng ngoại tệ, vàng	576.052.288.383	263.310.353.000
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**8.848.141.250.000**	**3.698.293.000.000**
- Bằng VND	6.703.190.000.000	3.100.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.144.951.250.000	598.293.000.000
Tổng	**9.466.146.121.138**	**4.221.401.108.721**
3.2 Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	915.169.500.000	2.240.810.000.000
- Bằng ngoại tệ		
- DPRR cho vay các TCTD khác		
Tổng	**915.169.500.000**	**2.240.810.000.000**
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**10.381.315.621.138**	**6.462.211.108.721**

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
4.1. Chứng khoán nợ	**3.288.593.200.000**	-
- Chứng khoán chính phủ	3.288.593.200.000	
4.2. Chứng khoán vốn	-	
4.3. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	-
Tổng	**3.288.593.200.000**	-

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
Chứng khoán nợ:	**3.288.593.200.000**	-
- Đã niêm yết	3.288.593.200.000	-
- Chưa niêm yết	-	-
Tổng	**3.288.593.200.000**	

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày cuối kỳ) Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31.12.2017			
- Giao dịch hoán đổi	18.618.294.920.000	922.635.980.000	887.947.580.750
- Giao dịch kỳ hạn	61.280.377.569	31.812.202.397	32.040.925.937
Tổng	**18.679.575.297.569**	**954.448.182.397**	**919.988.506.687**
		34.459.675.710	
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31.12.2016			
- Giao dịch hoán đổi	3.272.209.830.054	292.015.733.800	309.244.830.000
- Giao dịch kỳ hạn	2.482.273.297.211	453.402.579.880	444.516.933.350
Tổng	**5.754.483.127.265**	**745.418.313.680**	**753.761.763.350**
			8.343.449.670

6. Cho vay khách hàng

6.1 Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	47.893.069.902.809	38.270.022.010.500
Cho vay chiết khấu TP và các giấy tờ có giá	71.467.914.375	45.942.609.244
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	208.286.573.976	185.094.737.511
Các khoản trả thay khách hàng	-	300.000.000
Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.979.142.665	2.190.620.000
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	3.173.150.000	3.173.150.000
Tổng	**48.182.976.683.825**	**38.506.723.127.255**

- ***Phân tích chất lượng nợ cho vay***

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.732.067.287.400	36.936.966.661.835
Nợ cần chú ý	586.335.354.898	894.257.113.257
Nợ dưới tiêu chuẩn	162.410.019.608	105.821.757.194
Nợ nghi ngờ	130.311.394.024	94.852.415.726
Nợ có khả năng mất vốn	571.852.627.895	474.825.179.243
Tổng	**48.182.976.683.825**	**38.506.723.127.255**

- ***Phân tích dư nợ theo thời gian***

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	15.392.983.584.209	12.095.557.076.751
Nợ trung hạn	15.009.729.045.392	12.024.517.781.788
Nợ dài hạn	17.780.264.054.224	14.386.648.268.716
Tổng	**48.182.976.683.825**	**38.506.723.127.255**

- ***Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp***

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	18.368.319.397.087	38,12	15.052.657.929.491	39,09
Công ty cổ phần khác	18.110.457.123.700	37,59	15.731.384.461.757	40,85
Công ty cổ phần Nhà Nước	187.479.066.152	0,39	251.290.734.350	0,65
DN có vốn đầu tư nước ngoài	329.611.280.161	0,68	266.101.855.796	0,69
Công ty TNHH tư nhân	10.191.257.728.918	21,15	6.154.583.859.472	15,98
Công ty hợp doanh	0	-	585.049.990	0,00
Công ty TNHH nhà nước	111.327.901.657	0,23	13.704.350.184	0,04
Doanh nghiệp tư nhân	209.577.184.725	0,43	278.775.857.343	0,72
Doanh nghiệp Nhà nước	560.382.137.837	1,16	693.901.687.160	1,80
Hợp tác xã	114.564.863.588	0,24	63.737.341.712	0,17
Tổng	**48.182.976.683.825**	**100,00**	**38.506.723.127.255**	**100,00**

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2017		*31/12/2016*	
	VND	*%*	*VND*	*%*
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.023.110.531.137	18,73	7.477.511.264.479	19,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.266.890.246.931	13,01	3.935.300.125.478	10,22
Cung cấp nước; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	35.685.394.872	0,07	24.827.860.063	0,06
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.779.178.042.400	5,77	1.773.339.155.025	4,61
Giáo dục và đào tạo	264.871.644.297	0,55	156.923.563.029	0,41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	95.313.323.064	0,20	291.984.287.826	0,76
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	13.130.803.400	0,03	31.485.489.495	0,08
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	76.703.026.665	0,16	82.248.262.279	0,21
Hoạt động dịch vụ khác	5.482.430.088.329	11,38	4.095.318.875.388	10,64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	573.053.250.190	1,19	518.520.327.297	1,35
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.423.443.894.553	9,18	5.095.014.436.111	13,23
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.149.160.880.875	4,46	764.488.449.226	1,99
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	808.168.962.926	1,68	595.793.822.895	1,55
Khai khoáng	150.365.969.801	0,31	142.505.928.590	0,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	61.113.364.199	0,13	66.824.910.903	0,17
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.454.348.605.296	3,02	1.031.544.287.444	2,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.681.796.022.490	3,49	1.723.322.582.858	4,48
Thông tin và truyền thông	74.235.306.116	0,15	81.868.900.889	0,21
Vận tải kho bãi	4.020.617.311.962	8,34	3.840.181.843.741	9,97
Xây dựng	8.581.262.527.231	17,81	6.685.725.355.014	17,36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	168.097.487.091	0,35	91.993.399.225	0,24
	48.182.976.683.825	**100,00**	**38.506.723.127.255**	**100,00**

6.2. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	276.191.790.435	55.487.577.692
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	65.430.821.665	112.060.694.398
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		(105.443.270.174)
Tăng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC		388.000.000
Số dư cuối kỳ	**341.622.612.100**	**62.493.001.916**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	190.509.161.984	50.959.744.393
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	85.682.628.451	153.698.546.778
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		(148.934.502.724)
Giảm do nghiệp vụ mua bán nợ với VAMC		(236.210.755)
Số dư cuối kỳ	**276.191.790.435**	**55.487.577.692**

7. Hoạt động mua nợ

Không phát sinh

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	**16.027.625.812.192**	**14.077.722.591.274**
- Do Chính phủ phát hành	14.557.651.929.491	13.245.778.384.499
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.108.710.838.204	501.944.206.775
- Do các TCKT trong nước phát hành	361.263.044.497	330.000.000.000
b. Chứng khoán Vốn	**65.556.059.147**	**22.138.759.147**
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
- Do các TCKT trong nước phát hành	51.319.114.000	7.901.814.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSĐB	**(58.002.431.024)**	**(12.262.644.147)**
Tổng	**16.035.179.440.315**	**14.087.598.706.274**
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Tổng	-	-

8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	727.599.850.656	770.215.417.171
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(316.850.153.711)	(238.317.906.624)
Tổng	**410.749.696.945**	**531.897.510.547**
Tổng chứng khoán đầu tư	**16.445.929.137.260**	**14.619.496.216.821**

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Các khoản đầu tư dài hạn khác	36.430.000.000	79.847.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21.693.711.487)	(22.145.463.096)
Tổng	**14.736.288.513**	**57.701.836.904**

- **Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:**

	31/12/2017			*31/12/2016*		
	Mệnh giá VND	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Mệnh giá VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	-	-	-	10.464.810.000	43.417.300.000	0,87
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	1.189.000.000	11.890.000.000	0,40	1.189.000.000	11.890.000.000	0,40
Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35
Công ty CP Khách sạn Du lịch Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00
Công ty CP Bất động sản Bến Thành - Đức Khải	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng Quảng Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00	2.000.000.000	2.000.000.000	10,00
	25.179.000.000	**36.430.000.000**		**35.643.810.000**	**79.847.300.000**	

10. Tài sản cố định hữu hình

- Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	183.332.708.574	134.412.432.563	104.567.941.028	1.425.127.387	423.738.209.552
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.932.233.182	21.691.025.441	1.960.180.200		26.583.438.823
Mua sắm mới trong năm	42.477.364.180	17.349.098.049	7.724.715.700		67.551.177.929
Thanh lý	(1.363.895.282)	(1.163.457.408)	(7.675.364.471)		(10.202.717.161)
Tại ngày 31/12/2017	**227.378.410.654**	**172.289.098.645**	**106.577.472.457**	**1.425.127.387**	**507.670.109.143**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	60.747.256.538	90.079.060.725	74.266.996.580	1.299.693.661	226.393.007.504
Khấu hao trong năm	7.854.667.628	15.526.390.354	7.182.961.418	91.517.856	30.655.537.256
Thanh lý	(1.315.045.732)	(1.096.467.408)	(6.470.764.670)		(8.882.277.810)
Tại ngày 31/12/2017	**67.286.878.434**	**104.508.983.671**	**74.979.193.328**	**1.391.211.517**	**248.166.266.950**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	122.585.452.036	44.333.371.838	30.300.944.448	125.433.726	197.345.202.048
- Tại ngày cuối kỳ	160.091.532.220	67.780.114.974	31.598.279.129	33.915.870	259.503.842.193

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Nguyên giá TSCĐ HH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	118.485.356.771	109.583.017.761

- **Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:**

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	188.486.864.860	130.797.620.469	94.170.659.197	1.425.127.387	414.880.271.913
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	1.321.741.636	3.941.331.017	11.909.334.400	-	17.172.407.053
Thanh lý	(6.475.897.922)	(326.518.923)	(1.512.052.569)	-	(8.314.469.414)
Tại ngày 31/12/2016	**183.332.708.574**	**134.412.432.563**	**104.567.941.028**	**1.425.127.387**	**423.738.209.552**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	53.609.100.444	76.505.031.958	68.122.605.664	1.143.867.307	199.380.605.373
Khấu hao trong năm	9.886.554.132	13.864.890.592	7.656.443.485	155.826.354	31.563.714.563
Thanh lý	(2.748.398.038)	(290.861.825)	(1.512.052.569)		(4.551.312.432)
Tại ngày 31/12/2016	**60.747.256.538**	**90.079.060.725**	**74.266.996.580**	**1.299.693.661**	**226.393.007.504**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	134.877.764.416	54.292.588.511	26.048.053.533	281.260.080	215.499.666.540
- Tại ngày cuối kỳ	122.585.452.036	44.333.371.838	30.300.944.448	125.433.726	197.345.202.048

- **Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình**:

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Nguyên giá TSCĐ HH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	109.583.017.761	68.415.390.666

11. Tài sản cố định vô hình

- Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	139.853.706.592	136.028.408.244	275.882.114.836
- Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	30.580.000.000	11.246.583.050	41.826.583.050
- Mua sắm mới trong năm	12.808.550.031	20.787.338.350	33.595.888.381
- Thanh lý, nhượng bán	(776.529.060)	(832.743.817)	(1.609.272.877)
Số dư cuối kỳ	**182.465.727.563**	**167.229.585.827**	**349.695.313.390**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.605.449.401	63.674.343.680	65.279.793.081
- Khấu hao trong kỳ	163.753.284	17.524.279.629	17.688.032.913
- Thanh lý		(774.595.227)	(774.595.227)
Số dư cuối kỳ	**1.769.202.685**	**80.424.028.082**	**82.193.230.767**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			-
- Tại ngày đầu kỳ	138.248.257.191	72.354.064.564	210.602.321.755
- Tại ngày cuối kỳ	180.696.524.878	86.805.557.745	267.502.082.623

- Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	*Giá trị khấu hao lũy kế*	*Giá trị còn lại*	*Thời gian khấu hao còn lại*
Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.413.731.072	4.413.731.072	-	-

- **Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:**

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	142.509.513.922	120.860.000.244	263.369.514.166
- Mua sắm mới trong năm	-	15.168.408.000	15.168.408.000
- Thanh lý, nhượng bán	(2.655.807.330)		(2.655.807.330)
Số dư cuối kỳ	**139.853.706.592**	**136.028.408.244**	**275.882.114.836**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.979.180.952	49.338.891.745	51.318.072.697
- Khấu hao trong kỳ	201.693.390	14.335.451.935	14.537.145.325
- Thanh lý	(575.424.941)	-	(575.424.941)
Số dư cuối kỳ	**1.605.449.401**	**63.674.343.680**	**65.279.793.081**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			-
- Tại ngày đầu kỳ	140.530.332.970	71.521.108.499	212.051.441.469
- Tại ngày cuối kỳ	138.248.257.191	72.354.064.564	210.602.321.755

- **Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt**

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	*Giá trị khấu hao lũy kế*	*Giá trị còn lại*	*Thời gian khấu hao còn lại*
Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.906.383.689	3.906.383.689	-	-

12. Tài sản Có khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	223.238.000	856.677.442
2. Các khoản phải thu	827.250.270.701	1.410.787.347.335
3. Các khoản lãi, phí phải thu	943.998.088.252	799.033.167.908
4. Tài sản có khác	306.942.034.171	224.490.032.605
5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(4.800.000.000)	(5.499.370.000)
Tổng	**2.073.613.631.124**	**2.429.667.855.290**

12.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2017 VND	*31/12/2016 VND*
Công trình 148B Nguyễn Tất Thành, Cà Mau	-	14.000.000
Công trình 38C Đồng Khởi, Bến tre	-	494.547.816
Phòng giao dịch Tân Châu, An Giang	9.750.000	133.891.426
Công trình 281-283 Nguyễn Trung Trực, Kiên Giang	151.690.000	214.238.200
Chi phí xây dựng trụ sở Đồng Nai	61.798.000	-
Tổng	**223.238.000**	**856.677.442**

12.2. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Các khoản phải thu nội bộ	264.714.538.994	406.062.954.753
Các khoản phải thu bên ngoài	562.535.731.707	1.004.724.392.582
Tổng	**827.250.270.701**	**1.410.787.347.335**

13. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
13.1. Vay NHNN	**335.209.877.603**	**424.781.685.200**
Vay theo hồ sơ tín dụng	335.209.877.603	424.781.685.200
Tổng	**335.209.877.603**	**424.781.685.200**

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
14.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**3.178.538.241**	**213.120.842.618**
- Bằng VND	3.177.379.317	213.119.697.441
- Bằng ngoại tệ	1.158.924	1.145.177
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**10.639.703.750.000**	**5.647.021.000.000**
- Bằng VND	8.627.060.000.000	5.226.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	2.012.643.750.000	421.021.000.000
Tổng	**10.642.882.288.241**	**5.860.141.842.618**
14.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	5.659.397.875.000	5.680.111.500.000
- Bằng ngoại tệ	1.350.064.160	1.467.423.713
Tổng	**5.660.747.939.160**	**5.681.578.923.713**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**16.303.630.227.401**	**11.541.720.766.331**

15. Tiền gửi của khách hàng

- ***Thuyết minh theo loại tiền gửi***

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**4.966.280.391.653**	**4.039.637.598.171**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.423.771.370.270	3.778.330.974.911
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	542.509.021.383	261.306.623.260
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**48.047.642.915.305**	**38.881.202.630.949**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	46.414.630.467.871	37.276.026.302.312
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.633.012.447.434	1.605.176.328.637
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**10.709.885.568**	**18.518.216**
Tiền gửi ký quỹ	**181.159.202.651**	**143.126.310.477**
Tổng	**53.205.792.395.177**	**43.063.985.057.813**

- ***Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp***

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Tiền gửi của TCKT		
Tiền gửi của DNNN	3.389.733.387.371	3.130.292.652.285
Tiền gửi của hợp tác xã	10.947.516.827	17.697.113.885
Tiền gửi của CTY TNHH, Cổ phần	13.399.782.841.668	8.565.050.817.938
Tiền gửi của DN tư nhân	14.421.803.203	46.940.028.542
Tiền gửi của Liên doanh VN nước ngoài	218.528.786.891	126.676.583.885
Tiền gửi của Nước ngoài hoạt động tại VN	564.949.883.470	344.402.451.118
Tiền gửi của cá nhân	**33.871.371.955.526**	**28.387.354.960.661**
Tiền gửi của các đối tượng khác	**1.736.056.220.221**	**2.445.570.449.499**
Tổng	**53.205.792.395.177**	**43.063.985.057.813**

16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Bằng VND	290.840.792.367	347.550.236.448
Bằng ngoại tệ	2.354.625.000.000	1.783.600.069.000
Tổng	**2.645.465.792.367**	**2.131.150.305.448**

17. Phát hành giấy tờ có giá

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Kỳ phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	731.689.265.933	276.838.495.146
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	3.630.000.000.000	720.000.000.000
Tổng	**4.361.689.265.933**	**996.838.495.146**

18. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Các khoản phải trả nội bộ	22.013.460.903	55.335.573.693
Các khoản phải trả bên ngoài	348.566.277.338	206.901.009.582
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.771.242.559	588.959.816
Tổng	**373.350.980.800**	**262.825.543.091**

19. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	213.479.675.000	30.128.715.894	374.056.888	463.145.502.992	4.715.677.950.774
Tăng trong kỳ	1.000.000.000.000	-	-	38.691.561.681	19.345.780.840	-	816.823.823.237	1.874.861.165.758
- Tăng vốn trong kỳ	1.000.000.000.000	-	-					1.000.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						-	816.823.823.237	816.823.823.237
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				38.691.561.681	19.345.780.840			58.037.342.521
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	451.085.125.264	451.085.125.264
- Sử dụng trong kỳ		-		-	-	-	256.205.625.264	256.205.625.264
- Chia cổ tức kỳ này							194.879.500.000	194.879.500.000
- Các khoản giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	98.800.000.000	(90.250.000.000)	252.171.236.681	49.474.496.734	374.056.888	828.884.200.965	6.139.453.991.268

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập lãi tiền gửi	143.449.886.640	82.868.762.684
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.276.621.612.777	2.973.233.452.454
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.120.395.478.540	926.970.871.305
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	69.851.569.331	55.784.613.396
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.389.479.988	1.748.254.340
Tổng	**5.612.708.027.276**	**4.040.605.954.179**

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Trả lãi tiền gửi	2.882.595.130.730	2.178.051.689.656
Trả lãi tiền vay	132.257.858.984	154.998.261.545
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	149.450.050.923	13.862.208.862
Chi phí hoạt động tín dụng khác	47.261.096.579	33.013.774.050
Tổng	**3.211.564.137.216**	**2.379.925.934.113**

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu từ dịch vụ	**237.514.566.746**	**132.311.076.183**
Thu từ dịch vụ thanh toán	36.211.127.769	23.546.097.658
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.708.738.735	2.936.920.093
Thu từ dịch vụ tư vấn	1.411.127.268	6.273.415.587
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	19.910.844.080	5.606.304.661
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu	-	512.476
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản TS	160.490.548	29.425.457
Thu dịch vụ khác	175.112.238.346	93.918.400.251
Chi phí hoạt động dịch vụ	**41.894.604.573**	**34.799.945.437**
Chi về dịch vụ thanh toán	12.368.932.461	9.801.431.653
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	1.285.880.633	560.908.840
Chi về ngân quỹ	501.702.462	866.399.926
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	776.781.502	92.541.906
Chi về dịch vụ tư vấn	4.000.000	-
Chi phí hoa hồng môi giới	15.116.732.650	12.420.424.304
Chi phí dịch vụ khác	11.840.574.865	11.058.238.808
Tổng	**195.619.962.173**	**97.511.130.746**

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**203.400.891.605**	**111.354.366.372**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	75.612.489.780	59.267.760.788
- Thu từ kinh doanh vàng	34.454.791	331.821.120
- Thu từ các CCTC phái sinh tiền tệ	127.753.947.034	51.754.784.464
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**156.401.169.811**	**114.359.502.639**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	8.631.745.964	36.526.199.103
- Chi về kinh doanh vàng	101.572.055	706.015.856
- Chi về các CCTC phái sinh tiền tệ	147.667.851.792	77.127.287.680
Lãi/ (Lỗ) thuần từ HĐ KD ngoại hối	**46.999.721.794**	**(3.005.136.267)**

24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	14,777,345,406	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**14,777,345,406**	-

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	252.310.922.379	85.887.897.169
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	159.484.775.342	93.341.931.453
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(44.131.627.986)	7.192.500.000
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**48.694.519.051**	**(261.534.284)**

26. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức nhận được trong kỳ:	**39.000.000**	**2.172.696.900**
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư		89.700.000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	39.000.000	2.082.996.900
Thu nhập từ bán đầu tư dài hạn		**25.273.513.000**
Tổng	**39.000.000**	**27.446.209.900**

27. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác	**116.450.623.733**	**167.943.215.177**
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCLĐ	82.154.038.173	94.075.907.592
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	5.306.293.343	48.135.718.009
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý	961.095.645	791.095.912
Thu nhập khác	28.029.196.572	24.940.493.664
Chi phí từ các hoạt động kinh doanh khác	**99.910.316.707**	**90.629.537.916**
Giá trị còn lại của TSCĐ	87.178.898.941	82.653.680.224
Chi phí khác	12.731.417.766	7.975.857.692
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	**16.540.307.026**	**77.313.677.261**

28. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	*Kỳ trước*
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.014.641.242	4.035.702.801
2. Chi phí cho nhân viên	417.756.862.890	324.210.745.730
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	307.877.201.066	241.823.383.275
- Các khoản chi đóng góp theo lương	56.796.836.185	46.332.427.990
- Chi trợ cấp	1.119.554.614	1.283.726.955
3. Chi về tài sản	248.885.975.370	239.685.647.198
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	47.681.122.767	45.610.746.707
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	731.022.747.216	440.475.000.058
Trong đó:		
- Công tác phí	23.620.213.894	21.111.752.990
- Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD	1.360.590.983	1.036.988.677
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	42.748.305.813	32.619.912.851
6. Chi phí dự phòng	1.456.137.282	-
Tổng	**1.445.884.669.813**	**1.041.027.008.638**

29. Chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.021.906.312.547**	**483.872.066.332**
Thuế tính theo thuế suất áp dụng cho ngân hàng	**204.381.262.509**	**96.774.413.266**
Điều chỉnh cho ảnh hưởng thuế của:		
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(7.800.000)	(434.539.380)
Chi phí không được khấu trừ thuế	414.599.447	507.504.561
Thu nhập chịu thuế khác	**294.427.354**	**109.071.079**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**205.082.489.310**	**96.956.449.526**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tiền mặt bằng VND	526.308.990.293	341.097.574.800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	119.956.234.676	119.154.257.043
Vàng tiền tệ, kim loại quý	2.593.932.000	3.160.410.000
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	3.106.795.746.709	1.199.607.187.123
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	618.004.871.138	523.108.108.721
Tiền, vàng gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	8.848.141.250.000	3.698.293.000.000
Tổng	**13.221.801.024.816**	**5.884.420.537.687**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

31. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Kỳ này	*Kỳ trước*
I. Tổng số cán bộ, CNV (người)		
(Số lượng nhân sự tính bình quân cho năm 2017)	4.278	3.257
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	486.244.068.790	489.906.111.370
2. Tiền thưởng	168.013.950.085	63.621.587.592
3. Thu nhập khác	85.246.094.543	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	739.504.113.418	553.527.698.962
5. Tiền lương bình quân	9.497.115	12.534.697
6. Thu nhập bình quân	14.438.796	14.162.514

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu kỳ VND	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ VND*
		Số phải nộp VND	*Số đã nộp VND*	
Thuế GTGT	1.738.164.675	14.464.874.971	13.303.375.322	2.899.664.324
Thuế TNDN	26.092.820.524	205.082.489.310	185.204.716.987	45.970.592.847
Thuế nhà thầu	46.853.642	2.165.035.578	1.983.425.565	228.463.655
Thuế nhà đất	-	142.420.923	142.420.923	-
Các loại thuế khác	-	118.500.000	118.500.000	-
Các khoản phải nộp khác	2.079.572.185	38.649.455.274	34.267.441.414	6.461.586.045
Tổng cộng	**29.957.411.026**	**260.622.776.056**	**235.019.880.211**	**55.560.306.871**

33. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị tại thời điểm lập BC*	
	Kỳ này	*Kỳ trước*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bất động sản	57.203.136.420.677	50.750.609.781.380	57.203.136.420.677	50.750.609.781.380
Động sản	14.968.868.051.171	10.953.381.987.191	14.968.868.051.171	10.953.381.987.191
Chứng từ có giá	20.774.227.408.974	11.940.505.978.662	20.774.227.408.974	11.940.505.978.662
Tài sản khác	11.381.309.404.492	9.275.608.024.775	11.381.309.404.492	9.275.608.024.775
Tổng cộng	**104.327.541.285.314**	**82.920.105.772.008**	**104.327.541.285.314**	**82.920.105.772.008**

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bảo lãnh vay vốn	**98.415.283.000**	**103.834.189.145**
Cam kết giao dịch hối đoái	**36.650.739.459.250**	**7.250.311.996.985**
Cam kết mua ngoại tệ	451.352.600.000	146.881.790.000
Cam kết ban ngoại tệ	451.352.600.000	144.519.143.185
Cam kết giao dịch hoán đổi	35.748.034.259.250	6.958.911.063.800
Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**1.335.028.735.462**	**967.944.501.000**
Bảo lãnh khác	**5.907.135.112.932**	**3.768.029.892.319**
Bảo lãnh thanh toán	276.383.937.453	429.005.000.369
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.346.871.745.301	1.333.145.044.657
Cam kết bảo lãnh dự thầu	112.606.443.020	105.708.785.432
Cam kết bảo lãnh khác	2.171.272.987.158	1.900.171.061.861
Các cam kết khác	-	-
	43.991.318.590.644	**12.090.120.579.449**
Trừ: Tiền ký quỹ	**175.397.191.656**	**140.774.188.847**
	43.815.921.398.988	**11.949.346.390.602**

35. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ► Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ► Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ► Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	
	Gửi vào	Rút ra
Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV	1.738.303.740.109	1.784.209.867.475

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	Lãi phải trả
Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV	604.315.504.416	1.787.423.609

36. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

37. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	*CCTC phái sinh*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán*
Trong nước	49.091.167.041.160	68.266.437.105.959	1.335.028.735.462	34.459.675.710	20.170.804.921.995
Nước ngoài	6.979.142.665	2.589.392.635.759	-	-	-

X. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

38. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thiết lập quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng cân đối tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám

sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40. Rủi ro thị trường

40.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập lãi và/hoặc giá trị kinh tế của Ngân hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản Nợ và Có kể từ cuối tháng 11/2014.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Thông tin về phân tích độ nhạy lãi suất sẽ được trình bày khi có các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ► Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ► Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ► Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- ► Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- ► Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- ► Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- ► Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

40.1. *Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

			Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	648.859.156.969	-	-	-	-	-	-	648.859.156.969
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.106.795.746.709	-	-	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác *(*)*	-	-	6.567.616.121.138	3.813.699.500.000	-	-	-	-	10.381.315.621.138
Chứng khoán kinh doanh *(*)*	-	-	-	-	-	-	531.580.500.000	2.757.012.700.000	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	34.459.675.710	-	-	-	-	-	-	34.459.675.710
Cho vay khách hàng *(*)*	1.450.909.396.425	-	9.239.737.745.256	18.449.641.878.917	14.253.158.457.755	3.036.571.960.048	1.752.957.245.424	-	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư *(*)*	-	970.194.921.995	170.000.000.000	31.390.000.000	110.000.000.000	1.170.000.000.000	7.854.530.200.000	6.514.666.600.000	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn *(*)*	-	36.430.000.000	-	-	-	-	-	-	36.430.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	527.005.924.816	-	-	-	-	-	-	527.005.924.816
Tài sản Có khác *(*)*	4.800.000.000	2.073.613.631.124	-	-	-	-	-	-	2.078.413.631.124
Tổng tài sản	**1.455.709.396.425**	**4.290.563.310.614**	**19.084.149.613.103**	**22.294.731.378.917**	**14.363.158.457.755**	**4.206.571.960.048**	**10.139.067.945.424**	**9.271.679.300.000**	**85.105.631.362.286**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	79.590.958.264	231.173.373.916	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.965.794.488.241	3.150.968.000.000	-	-	185.353.675.000	1.514.064.160	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.137.409.136.441	9.178.873.189.909	9.799.643.408.451	7.175.307.553.343	2.913.772.157.533	786.949.500	53.205.792.395.177
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	356.644.750.000	762.541.875.000	179.864.080.000	3.355.075.000	1.287.248.122.849	55.811.889.518	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	400.000.000.000	1.014.510.246.362	2.947.179.019.571	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	-	1.308.927.902.299	-	-	-	-	-	-	1.308.927.902.299
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.308.927.902.299**	**37.466.038.874.130**	**13.110.638.110.884**	**10.459.098.446.715**	**8.424.346.248.621**	**7.333.552.974.953**	**58.112.903.178**	**78.160.715.460.780**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**1.455.709.396.425**	**2.981.635.408.315**	**(18.381.889.261.027)**	**9.184.093.268.033**	**3.904.060.011.040**	**(4.217.774.288.573)**	**2.805.514.970.471**	**9.213.566.396.822**	**6.944.915.901.506**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	**-**	**902.705.199.989**	**19.006.811.030.808**	**10.598.657.733.446**	**9.668.563.525.125**	**1.719.550.768.737**	**2.062.722.021.249**	**32.308.311.290**	**43.991.318.590.644**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**1.455.709.396.425**	**2.078.930.208.326**	**(37.388.700.291.835)**	**(1.414.564.465.413)**	**(5.764.503.514.085)**	**(5.937.325.057.310)**	**742.792.949.222**	**9.181.258.085.532**	**(37.046.402.689.138)**

(*) : Không bao gồm dự phòng

40.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	EUR được quy đổi VNĐ	*USD được quy đổi VNĐ*	*Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VNĐ*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	14.532.563.718	104.089.920.675	2.593.932.000	1.333.750.283	122.550.166.676
Tiền gửi tại NHNN	-	241.845.498.180	-	-	241.845.498.180
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác *(*)*	17.713.751.667	2.642.562.967.639	-	60.556.433.945	2.720.833.153.251
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	2.506.350.000	2.506.350.000
Cho vay khách hàng *(*)*	-	4.346.131.071.701	-	-	4.346.131.071.701
Tài sản có khác	373.084.273	35.795.808.029	-	1.552.555	36.170.444.857
Tổng tài sản	**32.619.399.658**	**7.370.425.266.224**	**2.593.932.000**	**64.398.086.783**	**7.470.036.684.665**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.013.994.973.084	-	-	2.013.994.973.084
Tiền gửi của khách hàng	13.467.213.853	2.116.472.263.347	-	48.679.118.613	2.178.618.595.813
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	13.314.500.000	845.719.554.108	-	-	859.034.054.108
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.354.625.000.000	-	-	2.354.625.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các tài sản nợ khác	371.599.174	32.038.618.804	4.842.006	7.405.920.153	39.820.980.137
Tổng nợ phải trả	**27.153.313.027**	**7.362.850.409.343**	**4.842.006**	**56.085.038.766**	**7.446.093.603.142**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.466.086.631	7.574.856.881	2.589.089.994	8.313.048.017	23.943.081.523
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	5.466.086.631	7.574.856.881	2.589.089.994	8.313.048.017	23.943.081.523

40.3. Rủi ro thanh khoản

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng VNĐ	*Đến 3 tháng VNĐ*	*Đến 1 tháng VNĐ*	*Từ 1 - 3 tháng VNĐ*	*Từ 3 - 12 tháng VNĐ*	*Từ 1 - 5 năm VNĐ*	*Trên 5 năm VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	-	648.859.156.969	-	-	-	-	648.859.156.969
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.106.795.746.709	-	-	-	-	3.106.795.746.709
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác *(*)*	-	-	6.567.616.121.138	3.813.699.500.000	-	-	-	10.381.315.621.138
Chứng khoán kinh doanh *(*)*	-	-	-	-	-	531.580.500.000	2.757.012.700.000	3.288.593.200.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	29.643.050.165	13.442.032.927	-	-	43.085.083.092
Cho vay khách hàng *(*)*	586.335.354.898	864.574.041.527	2.819.391.146.680	3.854.109.251.824	9.893.659.332.780	14.545.995.218.761	15.618.912.337.355	48.182.976.683.825
Chứng khoán đầu tư *(*)*	-	-	70.039.451.357	20.231.517.297	878.414.540.553	8.915.000.101.814	6.937.096.110.974	16.820.781.721.995
Góp vốn, đầu tư dài hạn *(*)*	-	-	-	-	-	-	36.430.000.000	36.430.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	527.005.924.816	527.005.924.816
Tài sản Có khác *(*)*	4.800.000.000	-	155.595.390.361	193.680.004.700	342.533.779.808	856.610.689.700	525.193.766.555	2.078.413.631.124
Tổng tài sản	**591.135.354.898**	**864.574.041.527**	**13.368.297.013.214**	**7.911.363.323.986**	**11.128.049.686.068**	**24.849.186.510.275**	**26.401.650.839.700**	**85.114.256.769.668**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	6.190.499.448	18.255.045.975	310.764.332.180	-	-	335.209.877.603
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	13.414.374.488.241	2.702.388.000.000	-	185.353.675.000	1.514.064.160	16.303.630.227.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.861.133.129.616	8.532.063.531.725	16.932.580.514.672	2.879.228.269.664	786.949.500	53.205.792.395.177
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.625.407.382	-	-	-	-	8.625.407.382
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	468.769.750.000	650.416.875.000	183.219.155.000	1.287.248.122.849	55.811.889.518	2.645.465.792.367
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	294.510.246.362	4.067.179.019.571	-	4.361.689.265.933
Các khoản nợ khác	-	-	191.463.076.781	211.242.269.077	754.531.966.893	151.595.800.776	94.788.772	1.308.927.902.299
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**38.950.556.351.468**	**12.114.365.721.777**	**18.475.606.215.107**	**8.570.604.887.860**	**58.207.691.950**	**78.169.340.868.162**
Mức chênh thanh khoản ròng	**591.135.354.898**	**864.574.041.527**	**(25.582.259.338.254)**	**(4.203.002.397.791)**	**(7.347.556.529.039)**	**16.278.581.622.415**	**26.343.443.147.750**	**6.944.915.901.506**

Ghi chú: tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng.

- Tiền gửi NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày thanh toán của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị không tính đến dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác

định.

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

41. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm

	31/12/2017 VND	*31/12/2016 VND*
USD	22.425	22.159
EUR	26.629	23.197
GBP	29.999	27.239
JPY	198,03	188,29
SGD	16.709	15.301
CAD	17.683	16.331
AUD	17.364	15.968
KRW	20,90	18,35
CNY	3.419	3.186
Vàng tài khoản	3.656.000	3.660.000
Vàng SJC (chỉ)	3.656.000	3.660.000
Vàng nguyên liệu	3.656.000	3.660.000

TP. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hà	Nguyễn Thị Thúy Minh	NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

M.S.D.N: 0300852005 C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH